

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 37/KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện Kịch bản tăng trưởng kinh tế
Quý III, 9 tháng và năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để bảo đảm tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8,3 - 8,5%; Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 10/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm thích ứng linh hoạt, kịp thời, phù hợp, hiệu quả với tình hình thế giới và khu vực để bảo đảm mục tiêu tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế; Công điện số 133/CĐ-TTg ngày 12/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh một số nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025,

Căn cứ Chương trình hành động số 75-CTr/TU ngày 12/3/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) và Chương trình số 81-CTr/TU ngày 16/4/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) thực hiện Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Đề án bổ sung phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý III, 9 tháng và cả năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Quán triệt đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm, đột phá được nêu trong các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới; nắm

vững các quan điểm chỉ đạo, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tạo sự thống nhất, đồng thuận, quyết tâm chính trị cao trong toàn hệ thống chính trị; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu của các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở, quyết tâm phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh năm 2025 đạt 8,61%, vượt mục tiêu được giao tại Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ là 8%, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước đạt từ 8% trở lên.

2. Yêu cầu

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, điều hành chủ động, linh hoạt, sáng tạo, bảo đảm tính khả thi và hiệu quả; tổ chức thực hiện với tinh thần phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, nhịp nhàng giữa các ngành, các cấp; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để tập trung cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; trong quá trình thực hiện, phải phân công cụ thể, rõ ràng: rõ người, rõ việc, rõ thời hạn, rõ trách nhiệm và rõ kết quả; bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả theo yêu cầu.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUÝ I, QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 (Số liệu đã gộp 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang)

- Quý I/2025: GRDP (theo giá so sánh) tăng 7,56% so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,52%; Khu vực II, tăng 8,03% (trong đó: Công nghiệp, tăng 8,92%); Khu vực III, tăng 8,46% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 5,37%.

- Quý II/2025: GRDP (theo giá so sánh), tăng 7,08% so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,12%; Khu vực II, tăng 6,94% (trong đó: Công nghiệp, tăng 7,09%); Khu vực III, tăng 8,63% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 5,46%.

- Lũy kế GRDP (theo giá so sánh) 6 tháng đầu năm 2025, tăng 7,29% so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,27%; Khu vực II, tăng 7,43% (trong đó: Công nghiệp, tăng 7,91%); Khu vực III, tăng 8,55% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 5,42%.

III. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUÝ III, 9 THÁNG VÀ NĂM 2025

1. Mục tiêu tăng trưởng

- Quý III/2025: GRDP (theo giá so sánh) tăng 8,29% so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,26%; Khu vực II, tăng 10,21% (trong đó: Công

ngành, tăng 9,68%); Khu vực III, tăng 7,78% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 6,25%.

- Lũy kế 9 tháng cuối năm 2025: GRDP (theo giá so sánh) tăng **8,05%** so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,27%; Khu vực II, tăng 10,14% (trong đó: Công nghiệp, tăng 11,34%); Khu vực III, tăng 8,28% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 5,92%.

- Quý IV/2025: GRDP (theo giá so sánh) đạt 15.478 tỉ đồng, tăng **8,76%** so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,58%; Khu vực II, tăng 14,02% (trong đó: Công nghiệp, tăng 16,74%); Khu vực III, tăng 7,86% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 9,36%.

- 6 tháng cuối năm 2025: GRDP (theo giá so sánh) tăng **8,53%** so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,36%; Khu vực II, tăng 13,28% (trong đó: Công nghiệp, tăng 12,32%); Khu vực III, tăng 7,72% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 7,89%.

- GRDP (theo giá so sánh) năm 2025, tăng **8,61%** so với cùng kỳ, gồm: Khu vực I, tăng 5,43%; Khu vực II, tăng 12,76% (trong đó: Công nghiệp, tăng 14,23%); Khu vực III, tăng 8,1% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, tăng 7,51%.

(Chi tiết có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo)

2. Một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của các cơ quan, đơn vị

Các cấp, các ngành chủ động, quyết liệt triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhóm nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra; tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực. Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư toàn xã hội, bao gồm vốn đầu tư công, vốn tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài, nhằm thúc đẩy các động lực tăng trưởng truyền thống (ba khu vực kinh tế chính: du lịch, công nghiệp, nông nghiệp), đồng thời, phát triển các động lực tăng trưởng mới gắn với việc khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tập trung phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, kinh tế biên mậu, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và dược liệu chất lượng cao. Cụ thể như sau:

2.1. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Sản xuất trồng trọt: Tập trung hướng dẫn gieo trồng, thu hoạch cây trồng theo tiến độ, bảo đảm khung thời vụ. Chủ động, linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh thâm canh, đưa giống mới năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, tập trung vào cây trồng chủ lực nhằm nâng cao năng suất, sản lượng, giá trị gia tăng và thu nhập cho người dân.

Mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, bền vững (*VietGAP, hữu cơ...*).

b) Phát triển nông sản hàng hóa: Tập trung xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ đối với các nông sản chủ lực có lợi thế cạnh tranh như: cam sành, chè shan tuyết, mật ong bạc hà, thịt bò vàng, thịt lợn đen, rau củ, quả sạch... Triển khai chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có sản lượng lớn, đầu ra ổn định; phát triển nông nghiệp đặc trưng, hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị. Đổi mới hoạt động khuyến nông, khuyến lâm; hỗ trợ cấp mã số vùng trồng và liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản.

c) Chương trình OCOP: Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; nâng cao chất lượng các sản phẩm đã được chứng nhận sao; xem xét, đánh giá lại đối với sản phẩm hết thời hạn công nhận. Phát triển các sản phẩm chủ lực có lợi thế của địa phương; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm OCOP vào hệ thống siêu thị; tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch.

d) Chăn nuôi - thú y: Phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hướng nâng cao số lượng và chất lượng, tăng giá trị sản phẩm. Tăng cường kiểm soát dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi đang diễn biến phức tạp. Duy trì hoạt động chợ gia súc tại các cụm xã có điều kiện. Hỗ trợ hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, phát triển chăn nuôi theo hướng VietGAHP, an toàn sinh học. Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản, thâm canh các loại cá đặc sản (*tầm, chiên, anh vũ, bống, lăng...*).

đ) Lâm nghiệp - dược liệu: Nâng cao chất lượng rừng trồng, mở rộng diện tích sử dụng giống cây chất lượng cao, diện tích rừng gỗ lớn, rừng có chứng chỉ quản lý bền vững. Thu hút đầu tư trồng và chế biến dược liệu; phát triển chế biến gỗ chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Thực hiện hiệu quả các phương án, dự án bảo vệ và phát triển rừng; tập trung khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, chăm sóc rừng hiện có. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tổ chức, cá nhân quản lý, phát triển rừng, thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng; kiểm soát khai thác gỗ rừng trồng, bảo đảm tỷ lệ che phủ rừng duy trì trên 62%. Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng.

2.2. Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng

a) Sở Công thương

- Phát triển hạ tầng công nghiệp: Đẩy nhanh tiến độ thành lập và xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Tiếp tục kêu gọi, khuyến khích và lựa chọn các doanh nghiệp có năng lực đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu,

cum công nghiệp để tạo mặt bằng sẵn sàng tiếp nhận đầu tư, tăng tỷ lệ đất công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh.

- Thúc đẩy sản xuất công nghiệp: Đôn đốc các doanh nghiệp công nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, phấn đấu hoàn thành kế hoạch tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025 đạt 14,23%. Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, thường xuyên nắm bắt tiến độ thực hiện các công trình, dự án để có giải pháp tháo gỡ khó khăn, phấn đấu hoàn thành đưa vào hoạt động các dự án dự kiến hoạt động trong năm 2025: Nhà máy xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê; Nhà máy sản xuất gỗ Yên Sơn; Nhà máy chế biến các sản phẩm chè chất lượng cao,...

- Thu hút đầu tư chế biến sâu: Ưu tiên thu hút, phát triển các dự án chế biến có định hướng xuất khẩu, ứng dụng công nghệ phù hợp, gắn với phát triển bền vững vùng nguyên liệu và bảo vệ môi trường. Rà soát, sắp xếp và tổ chức lại các cơ sở chế biến tự phát, nhỏ lẻ, quy mô manh mún; thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với cơ sở chế biến sâu.

- Phát triển năng lượng: Chủ động tham mưu thực hiện hiệu quả Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 5/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ*) và Kế hoạch thực hiện kèm theo (*Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương*). Theo dõi chặt chẽ tiến độ thực hiện các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng các công trình điện, đặc biệt là thủy điện; tập trung đôn đốc hoàn thành, đưa vào vận hành dự án Thủy điện Yên Sơn công suất 90 MW; dự án thủy điện Nậm Lang công suất 12MW. Chủ động thu hút đầu tư phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như thủy điện, năng lượng sinh khối, điện mặt trời và các loại năng lượng mới từ các quốc gia có công nghệ tiên tiến.

b) Các sở, ngành, đơn vị, các chủ đầu tư và UBND các xã, phường

- Chủ động đẩy mạnh triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện vốn đầu tư phát triển từ các nguồn trong và ngoài ngân sách nhà nước. Tập trung thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công, các chương trình, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các Chương trình mục tiêu quốc gia; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 100% kế hoạch được giao (*bao gồm cả phần vốn chuyển từ năm trước sang*).

- Nâng cao năng lực quản lý, lập kế hoạch đầu tư, cam kết tiến độ giải ngân. Tập trung thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; triển khai hiệu quả quy định về việc tách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập theo quy định.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục chuẩn bị đầu tư; thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, rà soát tiến độ thi công, đôn đốc hoàn thành các dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng theo kế hoạch, đặc biệt là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có tính lan tỏa, cụ thể như: Dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (đoạn qua tỉnh Hà Giang); Dự án đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ; Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Dự án đầu tư xây dựng đường từ thị trấn Sơn Dương đi Tân Trào; Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh: ĐT.176, ĐT.176B, ĐT.178, ĐT.183; Dự án Đập dâng nước tạo cảnh quan thành phố Hà Giang; Các dự án chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030,...

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư của Tập đoàn Vingroup trên địa bàn tỉnh như: Sân golf Mỹ Lâm; Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng; Khu công viên thể dục thể thao Mỹ Lâm; Dự án khu nhà ở đô thị Hưng Thành; hoàn thành Dự án Flamigo Tân Trào và các dự án trọng điểm khác.

2.3. Nhóm ngành dịch vụ

a) Sở Công Thương

- Phát triển thương mại - xuất nhập khẩu: Đẩy mạnh phát triển hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại và kết nối cung - cầu các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã kết nối giao thương, tiêu thụ sản phẩm OCOP và các sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu của địa phương. Tiếp tục triển khai hiệu quả công tác quản lý cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Phát triển hạ tầng thương mại: Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại, như: hệ thống siêu thị, cửa hàng tự chọn, chợ trung tâm xã. Ưu tiên đầu tư nâng cấp chợ nông thôn ở các địa bàn có điều kiện, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, phục vụ phát triển du lịch. Phát triển hạ tầng logistics có quy mô phù hợp, nâng cao hiệu quả lưu thông hàng hóa và hỗ trợ sản xuất.

- Quản lý thị trường – chống buôn lậu, gian lận thương mại: Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi buôn lậu, kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Chủ động phối hợp với các lực lượng chức năng để xử lý nghiêm các vi phạm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và môi trường kinh doanh lành mạnh.

- Thúc đẩy thương mại biên giới: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa

khẩu. Mở chính thức lối mở, chợ biên giới Lũng Làn (Việt Nam) - Lộng Bình (Trung Quốc); đồng thời khôi phục hoạt động tại các chợ, lối mở biên giới đủ điều kiện nhằm mở rộng thị trường, phát huy tiềm năng kinh tế biên mậu của tỉnh.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Quản lý và phát triển du lịch: Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động du lịch, bao gồm quản lý điểm đến, hoạt động kinh doanh du lịch, bảo vệ môi trường du lịch; nâng cao chất lượng dịch vụ tại các cơ sở lưu trú, điểm tham quan. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho đội ngũ lao động trực tiếp trong ngành du lịch, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao trải nghiệm du khách.

- Thúc đẩy đầu tư và phát triển sản phẩm du lịch: Phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các quy hoạch, dự án đầu tư tại các khu du lịch trọng điểm như: Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn, Khu danh lam thắng cảnh Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch Flamingo Heritage Tân Trào... Khai thác hiệu quả các sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo sự khác biệt và sức hút riêng cho tỉnh.

- Phát triển du lịch gắn với văn hóa - lễ hội: Đổi mới tổ chức Lễ hội Thành Tuyên theo hướng chuyên nghiệp, trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc mang tầm thương hiệu quốc gia, hướng tới quốc tế. Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc và tài nguyên thiên nhiên.

- Hợp tác quốc tế và liên kết vùng: Phối hợp triển khai Dự án phát triển du lịch bền vững của Chính phủ Thụy Sĩ (Dự án HELVETAS - CRED) tại tỉnh. Tăng cường hoạt động hợp tác, liên kết, xúc tiến du lịch với các địa phương trong và ngoài nước, đặc biệt với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Chủ động tổ chức các sự kiện như hội nghị, hội thảo, hội chợ, lễ hội... nhằm kích cầu, thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế.

c) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực IV

- Tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ: Triển khai nghiêm túc, kịp thời, hiệu quả các cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Huy động vốn: Thực hiện tốt công tác huy động vốn trên địa bàn thông qua đa dạng hóa sản phẩm tiền gửi, áp dụng lãi suất linh hoạt, hấp dẫn, đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm khai thác hiệu quả nguồn vốn

nhàn rỗi trong dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội. Phần đầu năm 2025, tổng nguồn vốn huy động tăng 11,7%.

- Phát triển tín dụng: Quyết liệt triển khai các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, tập trung vào lĩnh vực sản xuất - kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng (tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư), đặc biệt là các lĩnh vực tăng trưởng mới như: kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn. Đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản; cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới, cho vay hợp tác xã, sản phẩm OCOP và nhà ở xã hội. Phần đầu năm 2025, tăng trưởng tín dụng đạt 11,4%.

- Chuyển đổi số: Tăng cường ứng dụng công nghệ, phát triển sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số theo hướng đơn giản, hoàn thiện, tự động hóa và thông minh, góp phần nâng cao hiệu quả tiếp cận tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

d) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chuyển đổi số và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin: Rà soát, điều chỉnh các hệ thống thông tin bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Đẩy mạnh hiệu quả sử dụng Ứng dụng Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang (App Tuyên Quang ID) nhằm tăng cường tương tác giữa người dân và chính quyền. Tiếp tục thực hiện kết nối, tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh, các ngành với Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Tuyên Quang (IOC). Hoàn thiện việc lắp đặt, kết nối thiết bị thuộc hệ thống mạng diện rộng (WAN) tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông điều chỉnh mạng truyền số liệu chuyên dùng, quy hoạch lại địa chỉ IP sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

- Quản lý và phát triển khoa học – công nghệ: Thực hiện hiệu quả công tác quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia đang triển khai trên địa bàn, đảm bảo đúng quy định. Triển khai hoạt động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cấp tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đăng ký sở hữu trí tuệ, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội: Tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, canh tác thông minh, nông nghiệp hữu cơ trong lĩnh vực nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng cụm công nghiệp thông minh; ứng dụng công nghệ số trong xây dựng bản đồ số, phát triển du lịch thông minh, thuyết minh số, quảng bá di sản, danh thắng của tỉnh.

đ) Sở Tài chính

Cập nhật kịp thời số liệu chi ngân sách nhà nước khi Trung ương bổ sung dự toán trong năm để phục vụ công tác ước chi thường xuyên cho các lĩnh vực, bảo đảm phân bổ, điều hành ngân sách chủ động, sát thực tiễn và đúng quy định.

e) Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo

Tập trung mở rộng quy mô mạng lưới cơ sở y tế, trường lớp học đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, học tập của người dân; tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chất lượng và số lượng dịch vụ y tế, giáo dục ngoài công lập. Triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tổ chức công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, bảo đảm thiết thực, phù hợp với nhu cầu phát triển nhân lực của địa phương.

2.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Thuế tỉnh Tuyên Quang, Chi cục Hải quan khu vực VII: Tổ chức triển khai đồng bộ, quyết liệt các quy định của Luật Quản lý thuế và các cơ chế, chính sách pháp luật về thuế, bảo đảm bao quát đầy đủ các nguồn thu trên địa bàn. Tăng cường các biện pháp quản lý thu, mở rộng cơ sở thuế, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu; đẩy mạnh công tác kiểm tra, chống thất thu, gian lận, trốn lậu thuế; xử lý dứt điểm nợ đọng thuế kéo dài.

Theo dõi sát tình hình thu ngân sách theo từng địa bàn, từng sắc thuế để có giải pháp chỉ đạo, điều hành phù hợp, kịp thời. Đẩy mạnh hiện đại hóa công tác quản lý thuế, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong các khâu quản lý thuế, kê khai, nộp, hoàn thuế điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ thuế và thủ tục hải quan nhằm tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả thông quan hàng hóa và chống thất thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch và các đồng chí Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo lĩnh vực được phân công, trực tiếp phụ trách, chỉ đạo các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương tập trung triển khai, đôn đốc thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đề ra trong Kế hoạch này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch, cụ thể như sau:

2.1. Tập trung chỉ đạo, khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện các mục tiêu tăng trưởng cụ thể, chi tiết theo từng lĩnh vực phụ trách trong năm 2025.

Tăng cường làm việc trực tiếp tại cơ sở để hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc triển khai nhiệm vụ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh tại cơ sở; chủ động đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền. Chủ động phối hợp với Thống kê tỉnh để cung cấp thông tin, xác định rõ dư địa tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực, từ đó có giải pháp quyết liệt, hiệu quả nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

2.2. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; tổ chức thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, kịp thời và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tại Kịch bản tăng trưởng; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện để kịp thời điều chỉnh linh hoạt hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải pháp chỉ đạo, điều hành phù hợp, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025.

2.3. Định kỳ hằng tháng, quý, năm, lồng ghép nội dung báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ được giao tại Kịch bản tăng trưởng; đồng thời báo cáo rõ những khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề xuất, kiến nghị giải pháp xử lý. Gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

3. Thống kê tỉnh

3.1. Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng hợp, công bố và cung cấp số liệu thống kê liên quan đến chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP), cơ cấu kinh tế và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phục vụ công tác đánh giá, điều hành Kế hoạch.

3.2. Thường xuyên cập nhật, báo cáo, cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời số liệu thống kê phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh tại các phiên họp thường kỳ hằng tháng, quý, năm.

3.3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị để thu thập, tổng hợp và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu thống kê đầu vào cho Thống kê Trung ương; bảo đảm ghi nhận khách quan, toàn diện tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; không để xảy ra tình trạng chênh lệch số liệu thống kê giữa Trung ương và địa phương.

4. Sở Tài chính: Chủ trì theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch này. Chủ động phối hợp với Thống kê tỉnh thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai các mục tiêu tăng trưởng hằng tháng, quý, năm tại các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời tổng hợp, cập nhật và đề xuất điều chỉnh kịch bản tăng trưởng cho phù hợp với tình hình thực tế.

5. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí địa phương, hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Chỉ thị này trong các cấp, các ngành và toàn thể Nhân dân nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong quá trình tổ chức thực hiện.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai, thực hiện. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung các nội dung tại Kế hoạch này, các đơn vị chủ động đề xuất gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPTU, VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Đảng ủy; HĐND; UBND các xã, phường;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Vnptioffice;
- Lưu VT, CVNCTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

Phụ lục 01:

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI THEO QUÝ NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chỉ tiêu	Giá trị tăng thêm năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010)															
	Quý I		Quý II		6 tháng đầu năm		Quý III		9 tháng đầu năm		Quý IV		6 tháng cuối năm		Cả năm 2025	
	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)	GTTT (tỷ đồng)	Tốc độ GTTT (%)
GRDP	8.891	107,56	11.024	107,08	19.915	107,29	11.587	108,29	31.501	108,05	15.478	108,76	27.074	108,53	46.989	108,61
TỔNG SỐ	8.439	107,68	10.569	107,15	19.008	107,38	11.002	108,15	30.011	107,82	14.924	108,35	25.916	108,42	44.924	108,66
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	1.887	105,52	3.125	105,12	5.012	105,27	2.123	105,26	7.135	105,27	5.052	105,58	7.175	105,36	12.187	105,43
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.590	104,93	2.374	104,86	3.964	104,89	1.590	105,11	5.553	105,06	4.207	105,22	5.796	105,19	9.760	105,12
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	239	109,25	675	105,75	914	106,64	454	105,35	1.367	106,48	759	105,67	1.212	105,49	2.126	106,20
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	58	107,01	76	107,54	134	107,31	80	109,81	214	108,25	87	112,20	167	111,21	301	110,41
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	2.219	108,03	2.631	106,94	4.850	107,43	3.841	110,21	8.691	110,14	4.338	114,02	8.179	113,28	13.029	112,76
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1.380	108,92	1.656	107,09	3.036	107,91	2.590	109,68	5.626	111,34	2.568	116,74	5.157	112,32	8.194	114,23
B. Khai khoáng	105	123,04	102	97,23	207	108,84	77	92,72	284	104,05	54	85,35	131	89,26	338	91,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	869	110,22	838	115,72	1.707	112,86	1.315	115,20	3.021	112,57	1.558	128,41	2.872	120,06	4.579	126,22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	387	103,79	694	100,10	1.081	101,39	1.170	96,11	2.251	98,57	897	105,71	2.067	102,30	3.147	102,76
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	20	93,71	22	91,26	42	92,41	28	97,20	70	95,04	59	133,20	87	119,54	129	115,68
F. Xây dựng	838	106,59	975	106,69	1.814	106,64	1.251	109,04	3.065	110,96	1.770	110,02	3.022	109,68	4.835	110,37
Khu vực III (Dịch vụ)	4.333	108,46	4.813	108,63	9.146	108,55	5.038	107,78	14.185	108,28	5.534	107,86	10.562	107,72	19.708	108,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	451	105,37	455	105,46	906	105,42	584	106,25	1.491	105,92	555	109,36	1.159	107,89	2.065	107,51

Phụ lục 02:

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - XÃ HỘI THEO QUÝ NĂM 2025 (Theo giá hiện hành)

(Kèm theo Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Giá trị tăng thêm năm 2025 (theo giá hiện hành)								Cơ cấu kinh tế (%)
	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng đầu năm	Quý IV	6 tháng cuối năm	Cả năm 2025	
GRDP	18.253	23.118	41.371	23.431	64.803	31.158	54.589	95.960	100,0
TỔNG SỐ	17.330	22.166	39.496	22.307	61.803	30.055	52.362	91.858	
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	4.109	6.495	10.604	4.360	14.964	9.636	13.996	24.500	25,64
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3.573	5.093	8.666	3.396	12.062	7.971	11.367	20.033	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	443	1.279	1.722	827	2.549	1.525	2.352	4.074	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	93	122	216	138	353	139	277	492	
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	4.551	5.916	10.467	7.781	18.248	8.552	16.333	26.801	27,93
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>3.194</i>	<i>4.326</i>	<i>7.520</i>	<i>5.748</i>	<i>13.268</i>	<i>5.150</i>	<i>10.897</i>	<i>18.417</i>	
B. Khai khoáng	258	259	517	147	664	164	311	828	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.762	1.762	3.524	2.644	6.168	2.987	5.631	9.155	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	1.139	2.268	3.407	2.909	6.316	1.892	4.801	8.207	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	34	37	72	48	120	107	155	227	
F. Xây dựng	1.357	1.590	2.947	2.033	4.981	3.403	5.436	8.383	
Khu vực III (Dịch vụ)	8.670	9.755	18.425	10.165	28.590	11.867	22.032	40.157	42,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	923	952	1.875	1.125	3.000	1.103	2.227	4.102	4,28